

A- KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK I TOÁN 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Số câu: 1 (Câu 1) Điểm: (0,25 đ)								70
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên		Số câu: 1 (Câu 1b) Điểm: (0,75 đ)	Số câu: 1 (Câu 2) Điểm: (0,25 đ)						
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố ƯC và BC					Số câu: 3 (Câu 3; 4; 5) Điểm: (0,75 đ)	Số câu: 1 (Câu 3) Điểm: (1,0 đ)		Số câu: 1 (Câu 6) Điểm: (0,5 đ)	
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên			Số câu: 1 (Câu 7) Điểm: (0,25 đ)						
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên				Số câu: 2 (Câu 2a, 2b) Điểm: (1,5 đ)	Số câu: 2 (Câu 6; 8) Điểm: (0,5 đ)	Số câu: 1 (Câu 1a) Điểm: (0,75 đ)			
3	Các hình phẳng	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Số câu: 1 (Câu 9) Điểm: (0,25 đ)								30

	trong thực tiễn	Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân			Số câu: 2 (Câu 11; 12) Điểm: (0,25 đ)			Số câu: 2 (Câu 5a; 5b) Điểm: (1,5 đ)			
4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Phân tích và xử lý dữ liệu			Số câu: 1 (Câu 10) Điểm: (0,25 đ)			Số câu: 2 (Câu 4a, 4b) Điểm: (1,0 đ)			
Tổng: Số câu Điểm			2 0,5	1 0,75	5 1,25	2 1,5	5 1,25	6 4,25		1 0,5	10
Tỉ lệ %			12,5%		27,5%		55%		5%		100
Tỉ lệ chung			40%				60%				100

B- BẢN ĐẠC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Nội dung 1: Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	1 TN (Câu 1)			
		Nội dung 2: Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Thông hiểu: – Thực hiện được phép tính lũy thừa	1 TL (Câu 1b)	1 TN (Câu 2)		
		Nội dung 3: Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố Ước chung và bội chung	Nhận biết: – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Thông hiểu: – Tìm được các ước và bội theo yêu cầu bài. Vận dụng: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực			3 TN (Câu 3; 4; 5) 1 TL (Câu 3)	1 TL (Câu 6)

			hiện các phép tính.				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Thông hiểu: – So sánh được các số nguyên cho trước.		1 TN (Câu 7)		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Thông hiểu: - Thực hiện tìm x Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).		2 TL (Câu 2a; 2b)	2 TN (Câu 6; 8) 1 TL (Câu 1a)	
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình khối trong thực tiễn.	Nội dung 1: Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều và các tính chất của hình	1 TN (Câu 9)			
		Nội dung 2: Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Nhận dạng được Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân và các tính chất của hình Thông hiểu:		2 TN (Câu 11; 12)	2 TL (Câu 5a; 5b)	

			– Tính được cạnh của khi có chu vi của hình Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích xung quanh của hình ghép				
THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Phân tích và xử lý dữ liệu	Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh;		1 TN (Câu 10)	2 TL (Câu 4a; 4b)	

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO QUẬN 3
TRƯỜNG THCS HAI BÀ TRƯNG

ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I TOÁN 6

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu 1: Cho tập hợp $C = \{x \in \mathbb{N} / 3 \leq x < 8\}$

Hãy viết tập hợp C bằng cách liệt kê các phần tử

- A. $C = \{3; 4; 5; 6; 7; 8\}$ B. $C = \{7; 6; 5; 4; 3\}$ C. $C = \{4; 5; 6; 7\}$ D. $C = [3; 4; 5; 6; 7]$

Câu 2: Kết quả của phép nhân $100 \cdot 10 \cdot 10 \cdot 10$ dưới dạng lũy thừa là:

- A. 10^5 B. 10^4 C. 10^3 D. 10^6

Câu 3: Phân tích số 48 ra thừa số nguyên tố ta được:

- A. $48 = 2^4 \cdot 3^2$ B. $48 = 4^2 \cdot 3$ C. $48 = 2^4 \cdot 3$ D. $48 = 2^2 \cdot 3^2$

Câu 4: ƯCLN (24;36) là:

- A. 1 B. 6 C. 12 D. 24

Câu 5: Số nào sau đây chia hết 2; 3; 5; 9

- A. 4950 B. 4509 C. 9045 D. 5049

Câu 6: Tính $(-8) + 6 + (-12) = ?$

- A. 14 B. -14 C. 10 D. -10

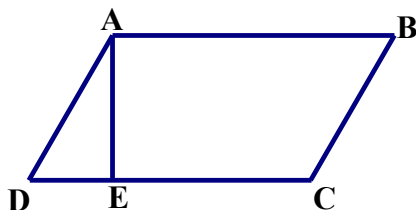
Câu 7: Kết quả sắp xếp các số -5; -12; -2021; -2022 theo thứ tự tăng dần là:

- A. -2022; -2021; -12; -5 B. -2021; -2022; -12; -5
C. -12; -5; -2021; -2022 D. -5; -12; -2021; -2022

Câu 8: Tìm tổng các số nguyên x, biết $-4 < x \leq 4$

- A. -4 B. 4 C. 0 D. -8

Câu 9: Cho hình vẽ sau:



Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

- A. ABCE là hình thang cân
B. ABCD là hình thoi
C. ABCD là hình bình hành
D. Tam giác ADE đều

Câu 10: Học lực cuối HK1 của lớp 6A được thống kê trong bảng sau:

Học lực	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
Số học sinh	10	22	15	3

Em hãy cho biết lớp 6A có tổng cộng bao nhiêu học sinh?

- A. 32 B. 47 C. 10 D. 50

Câu 11: Một hình thoi có chu vi là 40cm. Độ dài cạnh hình thoi này là:

- A. 1dm B. 20cm C. 10dm D. 40cm

Câu 12: Một hình bình hành có đáy và chiều cao tương ứng là 1dm và 5cm. Diện tích hình này là:

- A. 5cm^2 B. 5dm^2 C. 50cm^2 D. 50dm^2

PHẦN 2: TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1: (1,5 điểm)

Thực hiện phép tính:

a) $(-48) \cdot 54 + (-48) \cdot 46 + 480$

b) $900 : [50 + (7^2 - 8 \cdot 3) \cdot 2] + 2022^0$

Câu 2: (1,5 điểm)

Tìm số nguyên x, biết:

a) $(-6 + 3x) : 5 = 18$

b) $3^{x-1} - 4 = 5$

Câu 3: (1 điểm)

Có 145 quyển tập, 90 bút bi, 170 bút chì. Người ta chia vở, bút bi, bút chì thành các phần thưởng bằng nhau, mỗi phần gồm có 3 loại. Vậy chia nhiều nhất là bao nhiêu phần thưởng, mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển tập, bút bi, bút chì?

Câu 4: (1 điểm) Cho biểu đồ sau:

Loại quả	Số học sinh yêu thích
Cam	▲▲▲
Bưởi	▲▲▲
Chuối	▲▲▲▲▲
Táo	▲▲▲▲▲
Nho	▲▲▲▲▲

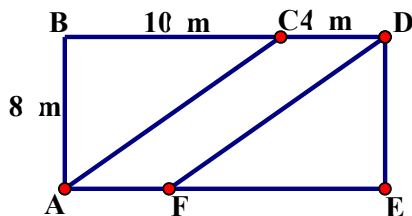
▲ = 10 học sinh

▲ = 5 học sinh

Biểu đồ tranh ở trên cho ta thông tin về loại quả yêu thích của các bạn khối lớp 6.

- a) Loại quả nào được các bạn học sinh khối 6 yêu thích nhiều nhất? Loại quả nào được yêu thích ít nhất?
b) Có bao nhiêu bạn yêu thích quả táo?

Câu 5: (1,5 điểm) Một sân vườn hình chữ nhật như hình sau:



Người ta chừa một lối đi trong sân vườn này

- a) Hãy tính chu vi sân vườn hình chữ nhật
b) Hãy tính diện tích lối đi

Câu 6: (0,5 điểm)

Cho $A = 1 + 3 + 3^2 + 3^3 + \dots + 3^{100}$

A có chia hết cho 13 không?

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM (0,25đ/câu)

1. B	2. A	3. C	4. C	5. A	6. B
7. A	8. B	9. C	10. D	11. A	12. C

II. TỰ LUẬN

CÂU		ĐÁP ÁN	ĐIỂM
1 (1,5 điểm)	a	$= -48 \cdot (54 + 46) + 480 = -4800 + 480 = -4320$	0,25đ x 3
	b	$= 900 : [50 + 50] + 1 = 900 : 100 + 1 = 10$	0,25đ x 3
2 (2 điểm)	a	$-6 + 3x = 90 \quad 3x = 96 \quad x = 32$	0,25đ x 3
	b	$3^x : 3 = 9 \quad 3^x = 27 \quad x = 3$	0,25đ x 3
3 (1 điểm)		Sô phần thưởng chia được nhiều nhất là ƯCLN(145; 90; 170) $ƯCLN(145; 90; 170) = 5$. Vậy chia được nhiều nhất 5 phần thưởng Số tập, bút bi, bút chì mỗi phần có là: $145 : 5 = 29$ (tập); $90 : 5 = 18$ (bút bi); $170 : 5 = 34$ (bút chì)	0,25đ x 4
4 (1 điểm)	a	Quả nho được yêu thích nhiều nhất Quả bưởi được yêu thích ít nhất	0,25đ x 2
	b	số bạn thích quả táo: $10 \cdot 6 = 60$ bạn	0,5đ
5 (1,5 điểm)	a	Chu vi sân vườn: $(14 + 8) \cdot 2 = 44$ (m)	0,75đ
	b	Diện tích lối đi: $4 \cdot 8 = 32$ (m ²)	0,75đ
6 (0,5 điểm)		$A = (1 + 3 + 3^2) + (3^3 + 3^4 + 3^5) + \dots + (3^{99} + 3^{100} + 3^{101})$ $= 13 + 3^3 \cdot (1 + 3 + 3^2) + \dots + 3^{99} \cdot (1 + 3 + 3^2)$ $= 13 \cdot (1 + 3^3 + \dots + 3^{99})$ $13 : 13$ nên $13 \cdot (1 + 3^3 + \dots + 3^{99}) : 13$. Vậy $A : 13$	0,5đ